

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2025/DS-PT
Ngày 03-01-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 442/2024/TLPT-DS ngày 25/10/2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 88/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4658/2024/QĐ-PT ngày 21/11/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thu T, sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1964

2.2. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Thị Yên N2, sinh năm 1990

Địa chỉ: Số B, ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn N1, bà Lê Thị Na.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thu T trình bày:

Do quen biết, bà có cho ông Nguyễn Văn N1, bà Lê Thị N vay tiền, lần lượt số tiền vay như sau: Ngày 15/6/2022, bà cho ông N1, bà N vay 250.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, có hẹn là sẽ hoàn trả cho bà số tiền này sau 01 tháng. Ngày 31/01/2023, bà cho ông N1, bà N vay thêm 300.000.000 đồng và hứa 05 ngày sau sẽ trả lại cho bà.

Sau khi Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà, ông N1 và bà N tố cáo bà tại Công an huyện M về hành vi cho vay lãi nặng đối với số tiền 300.000.000 đồng vay ngày 31/01/2023. Sau quá trình điều tra, truy tố và xét xử đối với số tiền cho vay lãi nặng vào ngày 31/01/2023 (số tiền 300.000.000 đồng) thì đã có kết quả giải quyết sau cùng, bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật nên bà rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 300.000.000 đồng vay ngày 31/01/2023.

Đối với khoản vay ngày 15/6/2022 với số tiền vay 250.000.000 đồng, bà đã nhận tiền lãi từ bà N và ông N1 đến tháng 4/2023 thì ông N1, bà N ngưng không đóng lãi cho bà nữa và cũng không trả tiền vốn gốc.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu bà N và ông N1 liên đới trả số tiền vay 250.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 15/5/2023 đến ngày 15/9/2024 với số tiền 60.000.000 đồng ($16 \text{ tháng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 250.000.000 \text{ đồng}$).

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Lê Thị N, ông Nguyễn Văn N1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Vợ chồng bà N, ông N1 có thỏa thuận vay của bà Phạm Thu T số tiền 250.000.000 đồng, khi vay có lập biên nhận mượn tiền do ông N1 viết, bà N và ông N1 cùng ký tên. Số tiền này bà N và ông N1 đã trả cho bà T hai lần, lần một trả vào ngày 19/01/2023 trả số tiền 150.000.000 đồng, khi trả thì bà T có viết xác nhận “Ngày 19/01/2023 chị T nhận lại của N 150 triệu”. Lần hai trả vào ngày 01/02/2023 trả số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền trả lần hai là trả vào buổi sáng ngày 01/02/2023, ông N1 cầm số tiền 100.000.000 đồng đi trả, do bà N bị té gãy tay nên lần trả tiền này bà T mới viết cho bị đơn tờ biên nhận có nội dung “nhận tiền gốc 100 triệu”. Do đã trả tiền cho bà T rồi nên bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Số tiền này bà N và ông N1 đã đóng lãi 9%/tháng và tiền lãi khoảng trên 300.000.000 đồng.

Đối với số tiền 300.000.000 đồng vay vào ngày 31/01/2023 đã giải quyết trong vụ án hình sự nên ông N1, bà N không có ý kiến đối với số tiền này.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 88/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã áp dụng Điều 463, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thu T.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới hoàn

trả cho bà Phạm Thu T số tiền vay 250.000.000 đồng và tiền lãi là 33.200.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thu T đối với số tiền 300.000.000 đồng.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 04/2023/QĐ-BPKCTT ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” cho đến khi bản án có hiệu lực.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/10/2024, bị đơn bà Lê Thị N, ông Nguyễn Văn N1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà N2 trình bày: Bị đơn đã trả xong số tiền vay 250.000.000 đồng theo các nội dung do chính nguyên đơn đã ghi vào các giấy nợ ngày 19/01/2023 và ngày 01/02/2023. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, bà T trình bày: Tổng số tiền bị đơn thừa nhận đã vay là 1.350.000.000 đồng, đã trả tổng cộng 800.000.000 đồng thì số tiền còn lại chưa trả là 550.000.000 đồng. Đối với số tiền 300.000.000 đồng thì bà đã bị xử lý hình sự, còn lại 250.000.000 đồng là số tiền mà bị đơn còn nợ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị N, ông Nguyễn Văn N1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 88/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Lê Thị N, ông Nguyễn Văn N1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà T căn cứ giấy mượn tiền ngày 15/6/2022 cho rằng bị đơn ông N1, bà N có vay của bà số tiền 250.000.000 đồng, bị đơn đóng lãi đến tháng 4 năm 2023 thì không tiếp tục đóng lãi, không trả vốn. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu ông N1, bà N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 250.000.000 đồng và tiền lãi

với mức lãi suất 20%/năm từ ngày 15/5/2023 đến ngày 15/9/2024. Trong khi đó, bị đơn cho rằng đã trả đủ số tiền vay 250.000.000 đồng vào các ngày 19/01/2023 và 01/02/2023 nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Bị đơn ông N1, bà N thừa nhận có vay của bà T số tiền 250.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 15/6/2022 do nguyên đơn cung cấp nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Xét lời trình bày của bị đơn cho rằng ngày 19/01/2023 có trả cho bà T số tiền 150.000.000 đồng theo giấy viết tay có nội dung “*Ngày 19/01/2023 chị T nhận lại của N 150 triệu*” và ngày 01/02/2023 tiếp tục trả 100.000.000 đồng theo giấy viết tay ngày 01/02/2023 có nội dung “*Nhận tiền gốc 100 triệu*”. Nguyên đơn thừa nhận các nội dung nêu trên là do nguyên đơn viết và có nhận các khoản tiền nêu trên nhưng đây là tiền gốc của những khoản vay khác, không phải tiền gốc của khoản vay đang tranh chấp ngày 15/6/2022.

Tại biên bản đối chất ngày 13/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận giữa hai bên có nhiều khoản vay với tổng số tiền vay là 1.350.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T khai nhận tính tới thời điểm xét xử phúc thẩm hôm nay, ngoài số tiền 250.000.000 đồng đang tranh chấp thì bà N và ông N1 không còn nợ bà khoản tiền nào khác. Bà T cho rằng số tiền 150.000.000 đồng bà nhận ngày 19/01/2023 là của khoản vay ngày 15/11/2022 và số tiền 100.000.000 đồng là của khoản vay ngày 01/02/2023. Như vậy, theo nội dung đối chất thì giữa hai bên tồn tại nhiều khoản vay khác nhau, quá trình giao dịch các bên không trả dứt số tiền vay mà có sự đan xen giữa việc vay tiền và trả tiền. Do đó, với các nội dung “*Ngày 19/01/2023 chị T nhận lại của N 150 triệu*” và “*Nhận tiền gốc 100 triệu*” thì không đủ căn cứ xác định khoản tiền gốc mà bà T nhận là của khoản vay ngày 15/6/2022. Đồng thời, số tiền 100.000.000 đồng theo giấy viết tay đề ngày 01/02/2023 được xác định là số tiền vay lãi nặng theo Bản án hình sự số 17/2024/HS-ST ngày 05/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc (bản án này có đã hiệu lực pháp luật) nên bị đơn cho rằng số tiền này là tiền gốc của khoản vay ngày 15/6/2022 là không đúng. Ngoài ra, cũng tại biên bản đối chất nêu trên bà N, ông N1 cũng trình bày khi trả tiền thì bà T gạch sổ, trong khi đó giấy vay nợ ngày 15/6/2022 vẫn còn nguyên, không bị gạch bỏ theo thói quen giao dịch giữa hai bên.

Như vậy, bị đơn không chứng minh được đã thanh toán tiền gốc cho nguyên đơn nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông N1, bà N có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 250.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu tính lãi:

Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 15/6/2022, giữa các bên không có thỏa thuận về lãi suất cho vay. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn cho rằng lãi suất bà cho vay là 1,5%/tháng, trong khi đó bị đơn cho rằng lãi suất là 9%/tháng (3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày). Như vậy, trong trường hợp này lẽ ra lãi suất phải được xác định là 1,5%/tháng là mức thấp hơn trong lời trình bày của đương sự

và phù hợp với quy định của pháp luật (không quá 20%/năm). Cấp sơ thẩm xác định mức lãi suất 0,83%/tháng là chưa đúng, nhưng do nguyên đơn không kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xem xét lại, giữ nguyên mức lãi do cấp sơ thẩm xác định.

Về thời gian tính lãi, bị đơn cho rằng đã thanh toán xong khoản nợ từ ngày 01/02/2023 nhưng không chứng minh được. Trong khi đó, nguyên đơn thừa nhận đã nhận đủ lãi từ bị đơn đến tháng 4 năm 2023. Do đó, cấp sơ thẩm xác định thời gian tính lãi là từ ngày 15/5/2023 đến ngày 15/9/2023 là phù hợp.

[5] Đối với yêu cầu tính lãi lại của bị đơn: Bị đơn cho rằng mức lãi suất mà nguyên đơn cho vay là 9%/tháng là quá cao, số tiền bị đơn đóng lãi vượt quá mức 20%/năm theo quy định nên có yêu cầu tính lãi lại. Tuy nhiên, nguyên đơn không thừa nhận, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình, điều này cũng đã được nhận định trong Bản án hình sự số 17/2024/HS-ST ngày 05/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc (bản án này có đã hiệu lực pháp luật) nên yêu cầu tính lãi lại của bị đơn là không có cơ sở để xem xét.

[6] Cấp sơ thẩm tuyên duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời cho đến khi bản án có hiệu lực là không phù hợp với quy định tại Điều 19 Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, cấp phúc thẩm điều chỉnh lại như sau *“Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 04/2023/QĐ-BPKCTT ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”*”.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[7] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn N1, bà Lê Thị N phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, ông N1, bà N là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị N, ông Nguyễn Văn N1;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 88/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 463, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thu T.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Phạm Thu T số tiền vay là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 33.200.000đ (Ba mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thu T đối với số tiền 300.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 04/2023/QĐ-BPKCTT ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Văn N1, bà Lê Thị N được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tòng